

Số: 291 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

V/v: Báo cáo tài chính riêng Quý IV, năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV, năm 2020;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

-/-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020)



Hà Nội, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.900.168.342	331.316.882.024
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.211.877.902	24.565.091.870
1. Tiền	111		28.406.342.302	24.265.091.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.805.535.600	300.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	30.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.977.984.574	125.656.980.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85.464.659.097	86.329.115.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.858.343.685	26.029.824.472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.942.010.459	19.763.039.867
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.287.028.667)	(6.465.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140		162.668.103.573	151.094.809.825
1. Hàng tồn kho	141		162.668.103.573	151.094.809.825
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		42.202.293	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		42.202.293	-
B- Tài sản dài hạn	200		108.493.657.504	114.599.406.358
I- Tài sản cố định	220		49.711.190.768	50.791.194.071
1- Tài sản cố định hữu hình	221		48.912.669.086	49.521.642.888
- Nguyên giá	222		134.398.994.383	130.400.276.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.486.325.297)	(80.878.633.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227		798.521.682	1.269.551.183
- Nguyên giá	228		6.402.777.327	6.181.869.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.604.255.645)	(4.912.318.144)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.317.778.495	56.929.043.495
1. Đầu tư vào công ty con	251		53.317.778.495	56.929.043.495
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.464.688.241	6.879.168.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.455.004.162	6.862.666.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.684.079	16.502.412
Tổng cộng tài sản	270		453.393.825.846	445.916.288.382

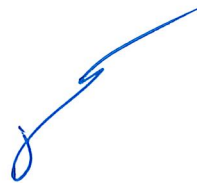
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
a- Nợ phải trả	300		303.172.628.652	297.035.555.416
I- Nợ ngắn hạn	310		302.189.166.024	295.808.434.138
1. Phải trả người bán	311		19.822.306.991	26.483.454.825
2. Người mua trả tiền trước	312		195.002.303.884	186.649.065.432
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.409.410.273	2.895.632.678
4. Phải trả người lao động	314		17.751.689.990	16.830.829.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.952.382.407	35.565.482.176
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		12.472.808.034	10.703.605.916
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.132.117.046	15.310.689.719
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.646.147.399	1.369.673.775
II- Nợ dài hạn	330		983.462.628	1.227.121.278
1. Phải trả dài hạn khác	337		983.462.628	1.156.454.628
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	70.666.650
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		150.221.197.194	148.880.732.966
I- Vốn chủ sở hữu	410		150.221.197.194	148.880.732.966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815.232.000	815.232.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.405.965.194	23.065.500.966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.579.050.965	1.012.033.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.826.914.229	22.053.467.155
Tổng cộng nguồn vốn	440		453.393.825.846	445.916.288.382

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Tăng Thị Thu Hiền

Trương Minh Sơn

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay (từ 01/10/2020- 31/12/2020)	Năm nay (từ 01/10/2019- 31/12/2019)	Năm nay (từ 01/01/2020- 31/12/2020)	Năm nay (từ 01/01/2020- 31/12/2019)
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	98.046.802.228	111.776.638.970	368.635.274.243	367.978.748.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	271.969.599	47.598.182	1.143.656.165	959.184.201
- Hàng bán bị trả lại		271.969.599	47.598.182	1.143.656.165	959.184.201
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	97.774.832.629	111.729.040.788	367.491.618.078	367.019.564.009
4. Giá vốn hàng bán	11	75.522.640.681	82.295.516.382	281.216.581.751	287.364.047.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22.252.191.948	29.433.524.406	86.275.036.327	79.655.516.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.732.431.307	1.584.261.145	13.106.166.151	13.662.230.508
7. Chi phí tài chính	22	203.085.583	3.318.589.185	2.116.016.209	4.697.053.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	197.111.562	1.414.529.565	507.857.984	2.797.423.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.255.386.373	22.258.492.082	70.280.010.611	63.123.116.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30	8.526.151.299	5.440.704.284	26.985.175.658	25.497.577.115
11. Thu nhập khác	31	99.749.004	297.174.262	122.218.962	331.065.752
12. Chi phí khác	32	185.246.000	386.693.458	247.316.303	423.057.094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(85.496.996)	(89.519.196)	(125.097.341)	(91.991.342)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8.440.654.303	5.351.185.088	26.860.078.317	25.405.585.773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.666.132.659	1.164.745.522	3.426.345.755	3.195.300.285
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.704.583	6.818.333	6.818.333	6.818.333
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 -51-52)	60	6.772.817.061	4.179.621.233	23.426.914.229	22.203.467.155

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Sơn

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (01/01-31/12/2020)	Năm nay (01/01-31/12/2019)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	414.567.401.160	455.751.736.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(169.384.844.564)	(210.430.937.769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101.185.232.722)	(98.885.388.976)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.163.953.967)	(1.956.483.613)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.761.109.918)	(2.331.759.266)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.495.662.833	10.263.993.299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(119.370.074.071)	(107.353.498.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.197.848.751	45.057.661.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.852.415.525)	(3.575.625.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.300.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.300.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.059.060.000)	(941.253.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	470.416.133	1.863.810.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.073.770.436	12.694.080.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.632.711.044	(9.958.987.288)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	82.031.546.854	59.141.703.811
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.210.119.527)	(99.685.362.361)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.011.212.500)	(18.688.084.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.189.785.173)	(59.231.742.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.640.774.622	(24.133.068.973)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.565.091.870	48.704.940.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.011.410	(6.779.620)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	44.211.877.902	24.565.091.870

Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trương Minh Sơn

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Năm 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: đồng

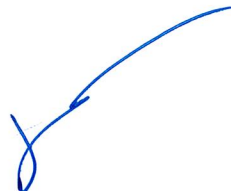
ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	2.895.632.678	34.054.033.315	34.582.458.013	2.367.207.980
	- Phải thu của Nhà nước		-			(42.202.293)
	- Phải trả Nhà nước		2.895.632.678			2.409.410.273
1	Thuế GTGT hàng bán nội	11	1.207.381.627	22.707.921.841	23.385.608.332	529.695.136
	- Phải thu của Nhà nước		-			(42.202.293)
	- Phải trả Nhà nước		1.207.381.627			571.897.429
5	Thuế thu nhập DN	15	1.000.896.822	3.426.345.755	2.761.109.918	1.666.132.659
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		1.000.896.822			1.666.132.659
6	Thuế thu nhập cá nhân	16	687.354.229	2.846.491.868	3.362.465.912	171.380.185
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		687.354.229			171.380.185
7	Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
	- Phải thu của Nhà nước			-		
	- Phải trả Nhà nước					
9	Tiền thuê đất	19	-	4.095.524.285	4.095.524.285	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
10	Thuế môn bài	20	-	5.000.000	5.000.000	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
11	Các loại thuế khác	20	-	972.749.566	972.749.566	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
II.	II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	189.174.721	189.174.721	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	189.174.721	189.174.721	-
	Tổng cộng (40=10+30)	40	2.895.632.678	34.243.208.036	34.771.632.734	2.367.207.980

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc


Tăng Thị Thu Hiền

Trương Minh Sơn

Phạm Hữu Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14 tháng 03 năm 2018.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
 - Cổ đông trong nước, Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON nắm giữ 4,35%;
 - Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 20,262%;
 - Cổ đông nước ngoài Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,26%
 - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,5%
- Ông Phạm Trung Thành nắm giữ 25,762%;
- Cổ đông khác nắm giữ 40,59% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của 03 đơn vị sau:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Từ ngày 03 tháng 06 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017 thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
 - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyên gia công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
 - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
 - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

- Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
- Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu
Chi tiết:
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng
12. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
13. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
14. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết:
- Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
 - Bảo dưỡng thông thường
 - Sửa chữa thân xe
 - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
 - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
 - Sửa tấm chắn và cửa sổ
 - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
 - Sửa chữa, bơm và săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
 - Xử lý chống gỉ
15. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
16. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
17. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
18. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
20. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
21. Cho thuê xe có động cơ

Các hoạt động chính Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp; Lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm tra chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác nhau chưa được phân vào đâu. Chi tiết:

- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

4. Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chi nhánh chỉ hoạt động khi áp dụng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
I	Công ty con			
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao	50,96%	461.219
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	765.000
3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	548.059
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	65,43%	692.251
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	765.000
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	309.600
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	765.000
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	331.500
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	765.000
10	Công ty APECO	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác	67,258%	
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2020.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2020	BIDV	23.010	23.190

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết

quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định 3163/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

b. Phương pháp khấu hao

Sau khi cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện đăng ký lại phương pháp trích khấu hao và khung thời gian khấu hao tài sản cố định theo công văn số 3001/TEDI-TCKT ngày 11/7/2014.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định hữu hình khác	4-25

Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm tin học	3-8
Tài sản cố định vô hình khác	2-20

Đối với những tài sản cố định được đánh giá lại khi chuyển từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần tại thời điểm 31/12/2012, Tổng Công ty áp dụng theo công thức:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại}$$

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch ở doanh nghiệp. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trong kỳ, Tổng Công ty phát sinh khoản giảm trừ doanh thu của một số công trình do công trình bị cắt giảm giá trị đầu tư sau kiểm toán theo Thông báo của Chủ đầu tư.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	28.406.342.302	24.265.091.870
- Tiền mặt	3.622.183.958	3,027,783,327
- Tiền mặt VND	3.575.565.698	2.980.962.467
- Tiền mặt ngoại tệ	46.820.860	46.820.860
Tiền gửi ngân hàng	24.784.158.344	21.237.308.543
- Tiền gửi VND	24.509.765.015	21.218.919.799
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.975.810.246	14.724.238.472
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	679.643	40.944.497
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Đa	21.585.099	22.016.612
Ngân hàng BIDV Bến Thành	1.348.815	2.861.470
Ngân hàng Liên Việt Thăng Long	25.700.688	26.981.550
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.475.021.298	6.392.151.962
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	1.350.001	1.347.098
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.371.709	4.493.605
Ngân hàng TMCP Việt Á	3.897.516	3.884.533
- Tiền gửi ngoại tệ	274.393.329	18.388.744
Ngân hàng Liên Việt Thăng Long	7.133	7.164
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.152.355	3.694.133
Ngân hàng TMCP Quân đội	272.233.841	12.020.898
Ngân hàng TMCP Quân đội (JPY)	-	2.666.549
Các khoản tương đương tiền	15.805.535.600	300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.805.535.600	300.000.000
Cộng	44.211.877.902	24.565.091.870

5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31-12-20		01-01-20	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCPT

Báo cáo tài chính Quý 4 Năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.02 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ		31/12/2020			01/01/2020		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			56.929.043.495		-	56.929.043.495		-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	51,60%	51,60%	2.903.313.669		-	2.903.313.669		-
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	65,43%	65,43%	7.936.451.975		-	5.936.138.975		-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	51%	51%	5.495.993.461		-	5.495.993.461		-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	51%	51%	2.701.818.608		-	2.701.818.608		-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	51%	51%	7.030.053.149		-	7.030.053.149		-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	51%	51%	7.347.124.822		-	7.347.124.822		-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	51%	51%	7.222.223.491		-	7.222.223.491		-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	50,96%	50,96%	4.030.440.000		-	4.030.440.000		-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	51%	51%	4.384.470.000		-	4.384.470.000		-
Công ty TNHH MTV Toàn cầu TEDI	0%	0%			-	4.670.325.000		-
Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương	67,258%	67,258%	4.265.889.320		-	4.265.889.320		-
Cộng			53.317.778.495		-	56.929.043.495		-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.03 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Nội dung	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (dưới 1 năm)	85.464.659.097	86.329.115.990
- Văn phòng Tổng Công ty	80.053.296.353	81.659.108.737
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	4.680.193.550	4.011.348.603
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.131.174.294	870.108.650
Điều chỉnh các khoản phải thu trong nội bộ	(400.005.100)	(211.450.000)

5.04 Trả trước người bán ngắn hạn

Nội dung	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	17.858.343.685	26.029.824.472
- Văn phòng Tổng Công ty	20.855.199.552	33.385.314.839
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	30.000.000	50.000.000
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.374.509.000	563.500.000
Điều chỉnh các khoản trả trước trong nội bộ	(4.401.364.867)	(7.968.990.367)

5.05 Phải thu khác

Nội dung	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	20.942.010.459	845.000.000	19.763.039.867	845.000.000
Phải thu cổ tức	1.732.868.020	-	809.455.520	-
Phải thu tạm ứng	13.161.999.053	-	11.450.752.227	-
Ký cược, ký quỹ	31.600.000	-	31.600.000	-
Phải thu Các bên liên quan	6.015.543.386	845.000.000	7.471.232.120	845.000.000

5.06 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX KDDD	162.668.103.573	-	151.094.809.825	-
Cộng	162.668.103.573	-	151.094.809.825	-

5.07 Chi phí trả trước

Nội dung	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	5.455.004.162	6.862.666.380
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.940.627.631	2.070.896.662
Chi phí chờ kết chuyển	968.371.864	1.337.803.864
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	2.423.474.667	3.132.784.331
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	122.530.000	321.181.523
Cộng	5.455.004.162	6.862.666.380

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Văn phòng Tổng Công ty	19.440.925.641	19.440.925.641	26.455.558.375	26.455.558.375
- Công ty TVTK Kiến trúc XD	421.720.450	421.720.450	222.921.450	222.921.450
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	359.666.000	359.666.000	16.425.000	16.425.000
Điều chỉnh các khoản thu, phải trả trong nội bộ	(400.005.100)	(400.005.100)	(211.450.000)	(211.450.000)
Cộng	19.822.306.991	19.822.306.991	26.483.454.825	26.483.454.825

5.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	87.805.691.007	19.588.699.045	16.358.625.606	6.231.372.952	415.887.591	130.400.276.201
Tăng trong năm	-	2.856.588.182	-	1.142.130.000	-	3.998.718.182
- Mua trong năm	-	2.856.588.182	-	1.142.130.000	-	3.998.718.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	87.805.691.007	22.445.287.227	16.358.625.606	7.373.502.952	415.887.591	134.398.994.383
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	47.801.163.633	16.580.577.203	12.030.142.781	4.050.862.105	415.887.591	80.878.633.313
Tăng trong năm	1.920.462.812	1.033.093.581	796.814.072	865.844.435	-	4.616.214.900
- Khấu hao trong năm	1.920.462.812	1.033.093.581	822.382.820	865.844.435	-	4.641.783.648
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.721.626.445	17.613.670.784	12.818.433.937	4.916.706.540	415.887.591	85.486.325.297
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	40.004.527.374	3.008.121.842	4.328.482.825	2.180.510.847	-	49.521.642.888
- Tại ngày cuối năm	38.084.064.562	4.831.616.443	3.540.191.669	2.456.796.412	-	48.912.669.086

5.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	5.088.486.416	1.093.382.911	6.181.869.327
<i>Tăng trong năm</i>	220.908.000	-	220.908.000
- Mua trong năm	220.908.000	-	220.908.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.309.394.416	1.093.382.911	6.402.777.327
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
Số dư đầu năm	3.889.601.883	1.022.716.261	4.912.318.144
<i>Tăng trong năm</i>	621.270.851	70.666.650	691.937.501
- Khấu hao trong năm	621.270.851	70.666.650	691.937.501
- Tăng khác	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	4.510.872.734	1.093.382.911	5.604.255.645
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	1.198.884.533	70.666.650	1.269.551.183
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	798.521.682	-	798.521.682

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Văn phòng Tổng Công ty	190.745.411.484	193.198.562.044
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	5.100.992.267	5.614.117.767
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.557.265.000	3.557.265.000
Điều chỉnh các khoản người mua trả trước trong nội bộ	(4.401.364.867)	(7.968.990.367)
Cộng	195.002.303.884	186.649.065.432

5.12 Chi phí phải trả

Nội dung	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí theo doanh thu	36.952.382.407	35.565.482.176
- Văn phòng Tổng Công ty	36.670.127.407	35.212.095.358
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	282.255.000	353.386.818
Cộng	36.952.382.407	35.565.482.176

5.13 Chi phí phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	12.472.808.034	10.703.605.917
Kinh phí công đoàn	11.367.000	6.850.001
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	0	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.350.000	70.300.000
Công ty CP ô tô Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Trung tâm môi trường	1.499.760.325	733.800.782
Trung tâm Số liệu cơ bản	718.782.410	1.206.569.799
Trung tâm TVTK kết cấu công trình	127.581.700	285.968.736
Trung tâm TVTK Đường bộ và sân bay	4.457.684.373	3.332.725.980
TT sắt bộ	1.476.932.870	945.251.850
Xưởng hồ sơ	536.172.985	380.015.364
Trung tâm tư vấn quốc tế	0	90.062.792
Chi phí phải trả sau kỳ	2.043.810.573	2.251.623.654
Phải trả, phải nộp khác	1.073.365.798	980.436.959
Dài hạn	983.462.628	1.156.454.628
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	983.462.628	1.156.454.628
Cộng	13.456.270.662	11.860.060.545

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCF
 Báo cáo tài chính Quý 4 Năm 2020

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	31/12/2020 VND		Trong năm 2020		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.132.117.046	14.132.117.046	82.031.546.854	83.210.119.527	15.310.689.719	15.310.689.719
- Ngân hàng BIDV	5.747.450.365	5.747.450.365	29.321.237.554	33.106.436.908	9.532.649.719	9.532.649.719
Vay ngắn hạn	5.650.999.572	5.650.999.572	28.558.017.655	32.378.135.172	9.471.117.089	9.471.117.089
Vay thấu chi	-	-	-	-	-	-
Thẻ tín dụng	96.450.793	96.450.793	763.219.899	728.301.736	61.532.630	61.532.630
- Ngân hàng MIB	8.384.666.681	8.384.666.681	52.710.309.300	48.103.682.619	3.778.040.000	3.778.040.000
Vay ngắn hạn	-	-	-	3.778.040.000	3.778.040.000	3.778.040.000
Vay thấu chi	8.384.666.681	8.384.666.681	52.710.309.300	44.325.642.619	-	-
- Cá nhân	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	14.132.117.046	14.132.117.046	82.031.546.854	83.210.119.527	15.310.689.719	15.310.689.719

5.15 a - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng vốn chủ sở hữu
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2019					
Số dư tại 01/01/2019	125.000.000.000	815.232.000	-	19.395.542.811	145.210.774.811
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	150.000.000	22.203.467.155	22.353.467.155
- Lãi trong năm trước	-	-	-	22.203.467.155	22.203.467.155
- Tăng khác	-	-	150.000.000	-	150.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	150.000.000	18.533.509.000	18.683.509.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	125.000.000.000	815.232.000	-	23.065.500.966	148.880.732.966
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2020					
Số dư tại 01/01/2020	125.000.000.000	815.232.000	-	23.065.500.966	148.880.732.966
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	23.144.451.576	23.144.451.576
- Lãi trong năm nay	-	-	-	23.426.914.229	23.426.914.229
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	22.086.450.001	22.086.450.001
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/09/2020	125.000.000.000	815.232.000	-	24.405.965.194	150.221.197.194

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020		01/01/2020	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON	543.750	4,350	1.168.750	9,350
Oriental Consultant Company Global Ltd.	2.532.750	20,262	2.532.750	20,262
Trans Across VP Inc	32.000	0,256	32.000	0,256
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,499	1.062.350	8,499
Ông Phạm Trung Thành	3.220.300	25,762	2.595.300	20,762
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,280	35.000	0,280
Cổ đông khác	5.073.850	40,591	5.073.850	40,591
Cộng	12.500.000	100	12.500.000	100

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp tại đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
	Vốn góp tăng trong năm	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp tại cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	21.486.450.001	18.533.509.000

đ	Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nội dung		Cổ phiếu	Cổ phiếu
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.300	2.600.300
	Cổ phiếu phổ thông	2.600.300	2.600.300
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
	Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	218.794.400	218.794.400
2. Ngoại tệ - USD	13.950,96	15.184,32

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.046.802.228	111.776.638.970
Cộng	98.046.802.228	111.776.638.970

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Doanh thu giảm cung cấp dịch vụ	271.969.599	47.598.182
Cộng	271.969.599	47.598.182

6.03 Giá vốn hàng bán

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.522.640.681	82.295.516.382
Cộng	75.522.640.681	82.295.516.382

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.239.896.976	1.164.261.145
Lãi cho vay	44.142.466	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	440.000.000	420.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.391.865	
Cộng	1.732.431.307	1.584.261.145

6.05 Chi phí tài chính

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi tiền vay	197.111.562	1.414.529.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.974.021	1.904.059.620
Cộng	203.085.583	3.318.589.185

6.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	(2.339.351.403)	5.237.295.719
Chi phí vật liệu quản lý	1.078.191.136	1.127.162.857
Chi phí đồ dùng văn phòng	354.405.389	250.856.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	730.748.286	765.346.742
Chi phí dự phòng	2.210.100.297	2.243.000.000
Thuế phí và lệ phí	1.516.589.588	1.225.651.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.699.292.978	2.297.745.735
Chi phí bằng tiền khác	9.024.842.108	9.188.008.707
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Điều chỉnh hợp cộng	(19.432.006)	(76.575.391)
Cộng	15.255.386.373	22.258.492.082

6.07 Thu nhập khác/Chi phí khác

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Thu nhập khác	99.749.004	297.174.262
Phi chuyển nhượng cổ phần	251.001	
Thu phạt hợp đồng kinh tế	40.498.003	
Thu nhập khác	59.000.000	297.174.262
Chi phí khác	185.246.000	386.693.458
Chi phí phạt	185.246.000	386.693.458
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(85.496.996)	(89.519.196)

6.08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.440.654.303	5.351.185.088
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	<i>448.522.915</i>	<i>454.091.664</i>
- Thu nhập không chịu thuế TNDN	440.000.000	420.000.000
- Điều chỉnh nội bộ khi hợp cộng	8.522.915	34.091.664
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế</i>	<i>338.531.908</i>	<i>262.772.600</i>
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	338.531.908	262.772.600
Tổng thu nhập chịu thuế	8.330.663.296	5.159.866.024
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (thuế suất 20%)	1.666.132.659	1.031.973.205
Thuế TNDN năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.666.132.659	1.031.973.205

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.090.502.316	7.903.027.017
Chi phí nhân công	25.059.567.151	31.208.740.818
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	1.428.229.435	1.285.403.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.336.339.497	1.244.048.082
Chi phí dự phòng	2.210.100.297	2.243.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.021.573.714	16.083.953.822
Chi phí khác bằng tiền	22.781.593.651	22.432.987.962
Chi phí thuê phụ	35.993.015.952	42.686.134.266
Cộng	112.920.922.013	125.087.295.589

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7.4 Thông tin về quản lý và sử dụng đất

Khu đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Đơn vị quản lý	Số Hợp đồng	Ngày tháng	Nội dung
Khu đất tại ngõ 278, phố Tôn Đức Thắng, P Hàng Bột, Q. Đống Đa	5533	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 708/HĐTĐ	25/08/2016	Hợp đồng thuê đất (thời gian thuê 50 năm từ 01/01/1996)
Khu đất tại số 10 phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	2581	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 301/HĐTĐ	29/07/2015	Hợp đồng thuê đất (thời gian thuê 50 năm từ 06/01/2014)
Khu đất tại 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	1357	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	279/HĐTĐ	17/07/2015	Hợp đồng thuê đất (50 năm từ ngày 15/10/1993)
Khu đất số 15 (bên phải) và 9/4 Hoàng Hoa Thám, P6, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	322,9	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và MT	7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ	09/10/2014	Hợp đồng thuê đất (thời gian thuê 50 năm từ 19/12/2008)

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trương Minh Sơn

Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Sơn